TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2024/DS-PT
Ngày 22-02-2024.
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga;

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2023/TLPT-DS, ngày 06 tháng 12 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 209/2023/DS-ST, ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2024/QĐ-PT, ngày 02/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 54/2024/QĐ-PT, ngày 26/01/2024, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị V, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số E ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn V: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, theo văn bản ủy quyền ngày 06/02/2023, (có đơn yêu cầu vắng mặt).

2- *Bị đơn*:

2-1. Ông Nguyễn Thành M, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2-2. Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị V là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

** Nguyên đơn Nguyễn Thị V và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn V là ông Nguyễn Minh H trình bày*:

Ngày 05/04/2010 bà V có mua 20 tấn lúa và gửi tại nhà bà Nguyễn Thị Mỹ N để chờ lúa có giá bán lại thu lời. Sau đó bà N tự ý bán 10 tấn, mà không thông qua ý kiến bà V, khi bà V phát hiện ra thì bà N đã trả lại cho bà V bằng tiền 10 tấn lúc này với số tiền là 55.000.000đ. Khi bà V hỏi 10 tấn lúa còn lại của bà V đâu thì bà N nói anh bà là ông Nguyễn Thành M tự ý lấy bán rồi. Quá bức xúc vì lúa bà V gửi nhà bà N mà bà N bán không hỏi ý kiến bà V và còn cho anh bà tự ý bán cũng không thông qua ý kiến của bà V. Khi bà V hỏi ông M thì ông M nói là bán rồi để từ từ sẽ trả tiền lại cho bà V, nhưng mãi đến cuối năm 2020 ông M chỉ trả cho bà V được 5.000.000đ. Trong khi tại thời điểm năm 2010 ông M bán 10 tấn lúa là 55.000.000đ. Như vậy ông M, bà N phải có nghĩa vụ trả lãi cho bà V đối với số tiền 55.000.000đ với lãi suất 1%/tháng được tính thành ba khớp như sau:

- Khớp thứ nhất: 55.000.000đ tính từ ngày 05/04/2010 đến ngày 05/4/2020 (ngày ông M trả được 5.000.000đ) là 10 năm = 120 tháng. Như vậy tiền lãi sẽ là: 55.000.000đ x 1%/tháng x 120 tháng = 66.000.000đ tiền lãi.

- Khớp thứ hai: 50.000.000đ (do ông M trả được 5.000.000đ) tạm tính từ ngày 05/04/2020 cho đến ngày 05/12/2022 là 32 tháng. Như vậy tiền lãi sẽ là: 50.000.000đ x 1%/tháng x 32 tháng = 16.000.000đ tiền lãi.

- Khớp thứ ba: 50.000.000đ tạm tính từ ngày 05/12/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 05/07/2023 là 07 tháng. Như vậy tiền lãi sẽ là: 50.000.000đ x 1%/tháng x 7 tháng = 3.500.000đ tiền lãi.

Tổng tiền lãi là: 66.000.000đ + 16.000.000đ +3.500.000đ = 85.500.000đ.

Tổng tiền lúa còn lại và tiền lãi là: 50.000.000đ + 85.500.000đ = 135.500.000đ.

Do bà N là người trực tiếp nhận lúa từ bà V gửi mà bà tự ý để cho anh bà bán lấy tiền chi xài cá nhân làm thiệt hại đến quyền lợi của bà V từ năm 2010 cho đến nay. Do đó hậu quả này bà N phải có trách nhiệm liên đới cùng ông M phải trả cho bà V tiền lúa như đã tính phần trên.

Vì vậy, bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Buộc ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Mỹ N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà V tổng số tiền lúa và lãi là 135.500.000đ. Trong đó tiền lúa là 50.000.000đ và lãi là 85.500.000đ (mức lãi suất là 1%/tháng).

Ngày 14/8/2023 Tòa án nhân dân huyện K thụ lý đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị V, theo đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/7/2023 của bà V có nội dung như sau:

Bà Viện khởi kiện bổ sung thêm phần lãi suất là 1,6%/tháng (đơn khởi kiện trước đây là 1%/tháng) cụ thể:

- Khớp thứ nhất: Tính từ ngày 05/4/2010 đến 05/4/2020 (ngày ông M trả được 5.000.000đ) là 10 năm = 120 tháng. Như vậy tiễn lãi sẽ là: 55.000.000đ x 120 tháng x 1,6%/tháng = 105.600.000đ.

- Khớp thứ hai: Tính từ ngày 05/4/2020 đến ngày 05/12/2022 là 32 tháng. Như vậy tiền lãi sẽ là: 50.000.000đ x 32 tháng x 1,6%/tháng = 25.600.000đ.

- Khớp thứ ba: Tạm tính từ ngày 05/12/2022 đến ngày 05/7/2023 là 07 tháng. Như vậy tiền lãi sẽ là: 50.000.000đ x 7 tháng x 1,6%/tháng = 5.600.000đ;

Tổng tiền lãi là: 105.600.000đ + 25.600.000đ + 5.600.000đ = 136.800.000đ

Tổng tiền lúa còn lại và tiền lãi là: 50.000.000đ + 136.800.000đ = 186.800.000đ.

Vì vậy, bà V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Nguyễn Thành M cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà V số tiền là 186.800.000đ, trong đó tiền lúa là 50.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 05/7/2023 là 136.800.000đ.

* *Theo Biên bản hòa giải ngày 12/7/2023 tại Tòa án, Biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2023 tại Tòa án, ông Nguyễn Thành M trình bày*:

Ông M thuê sân phơi lúa của ông Hai N1 và sân phơi của ông Tư M1 ở ấp M và gửi nhờ nhà kho của ông Tư M1 luôn (trước đây khai là kho của ông Hai N1 là chưa chính xác). Gửi lúa được 03 tháng thì ông Tư M1 nói cần lấy nhà kho chứa lúa lại để sữa chữa, nên em gái ông tên Nguyễn Thị Mỹ N mới đến gặp trực tiếp bà V để kêu bà V lấy lúa về nhưng bà V không chịu, vì bà không có chỗ chứa lúa, kêu bà bán lúa lại cho người khác thì bà cũng không chịu vì lúa lúc này sụt giá, chỉ còn 3.000 đồng/kg, bà sợ lỗ. Do bà V không chịu lấy lúa về mà chỗ ông Tư M1 thì lấy lại kho nên ông M mới đứng ra bán 20 tấn lúa này cho người khác, với giá 3.000 đồng/kg, được số tiền là 60.000.000đ, chính bà N mang tiền qua nhà giao cho bà V nhận trực tiếp, anh em ông đồng ý bù lỗ cho bà V 27.000.000đ, xem như kết thúc việc mua bán lúa với nhau. Lúc đó bà V cũng đồng ý và đã nhận tiền. Như vậy, giao dịch mua bán lúa giữa anh em ông và bà V đã kết thúc, chỉ còn nợ tiền là 27.000.000đ. Việc thỏa thuận này chỉ nói miệng với nhau, nên không có làm giấy tờ gì, hơn nữa giữa ông và bà V có họ hàng bên vợ, ông M kêu bà V là bác vợ nên tin tưởng nhau. Quá trình giải quyết vụ án, bà V thừa nhận có nhận của ông số tiền 55.000.000đ bán lúa, chứ không phải là 60.000.000đ thì ông thống nhất theo số tiền giao trả bà V là 55.000.000đ, nợ lại 32.000.000đ.

Tháng 4/2020, ông M không nhớ ngày nào thì ông có trả cho bà V số tiền là 5.000.000đ và còn nợ lại 27.000.000đ đến nay chưa trả. Năm 2021 ông có liên hệ bà V để thỏa thuận về số tiền còn nợ là 27.000.000đ thì bà V yêu cầu ông trả giá trị 10 tấn lúa, tính theo giá lúa tại thời điểm năm 2021 và yêu cầu tính lãi thì ông không đồng ý, vì hợp đồng mua bán lúa đã chấm dứt năm 2010 rồi, nên hai

bên không thỏa thuận được. Việc bà V cho rằng chỉ bán 10 tấn lúa và giao bà 55.000.000đ, còn lại 10 tấn lúa là không chính xác.

Nay ông M thừa nhận chỉ còn nợ bà V số tiền 27.000.000đ và ông đồng ý trả lãi của số tiền 27.000.000đ từ năm 2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất là 1%/tháng.

** Bị đơn là bà nguyễn Thị Mỹ N2 trình bày*:

Bà thống nhất như lời trình bày của anh bà là ông M tại biên bản hòa giải ngày 12/7/2023 bà thừa nhận chỉ còn nợ bà V số tiền 22.000.000đ và đồng ý trả lãi của số tiền 27.000.000đ từ năm 2010 đến năm 2020 và trả lãi số tiền 22.000.000đ từ năm 2020 đến khi xét xử sơ thẩm theo ý kiến bên bà V là 1%/tháng. Ngoài ra, tại bản tường trình ngày 28/7/2023 bà N2 trình bày*:* Vào ngày 14/4/2010 bà và anh bà tên Nguyễn Thành M có nhận của bà Nguyễn Thị V số tiền 87.000.000đ để mua bán lúa tươi phơi khô, lãnh gửi cho bà V 20 tấn lúa với giá 4.350 đồng/kg lúa khô, sau khi nhận tiền bà và anh bà có mua lúa tươi đem qua sân phơi của bác Hai N1 và bác Tư M1, sau khi phơi khô có gửi tại nhà bác Tư M1. Gửi được 02 tháng bà Tư M1 đòi lại nhà để sửa chữa không cho gửi nữa, tại thời điểm này lúa khô tụt giá còn 3000 đồng/kg (tháng 6/2010), lúc này có thông báo cho bà V nhưng bà không chịu bán nên buộc lòng phải bán với giá lỗ là 3000 đồng/kg cho 20 tấn lúa được 60.000.000đ. Sau khi bán bà có đem tiền đưa cho bà V là 60.000.000đ và hứa sẽ bù lỗ số tiền còn lại cho bà và anh bà chịu lãnh trả số tiền còn lại 27.000.000đ, bà V đã chấp nhận cho trả dần. Đến tháng 01/2020 anh em bà về có trả bà V được 5.000.000đ, năm 2021 gia đình ông M có đến gặp bà V để thương lượng trả hết số tiền còn lại nhưng bà không đồng ý và đòi trả theo giá lúa khô hiện tại bây giờ nên gia đình anh bà không chịu. Thời điểm giá lúa khô tụt giá còn 3.000 đồng/kg, bà và anh bà bán ra với giá lỗ có sự chứng kiến của bác Tư M1.

Đồng thời, vào ngày 13/7/2023 ông M và bà N2 có làm đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời gian khởi kiện đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị V, nhưng do không biết nên ông ghi là yêu cầu Tòa án "xem xét thời gian khởi kiện". Nội dung đơn này là yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu của bà V.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 209/2023/DS-ST, ngày 22/9/2023 đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 157, 357, 429, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn Nguyễn Thành M và Nguyễn Thị Mỹ N cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị V số tiền 38.070.000 đồng (trong đó tiền nợ mua bán là 27.000.000 đồng và tiền lãi là 11.070.000 đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải có trách nhiệm liên đới trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn Nguyễn Thành M và Nguyễn Thị Mỹ N cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị V số tiền nợ mua bán là 23.000.000 đồng và tiền lãi là 125.730.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 05/10/2023 nguyên đơn V kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn V.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn V không rút lại đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn V đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn M và N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, để tham dự phiên tòa phúc thẩm, nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, là chưa chấp hành nghiêm theo sự triệu tập của Tòa án.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Nguyên đơn V không chứng minh được kháng cáo của mình là có căn cứ pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị V là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, các bị đơn M và N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng họ vẫn vắng mặt không rõ lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[2] *Về nội dung kháng cáo*:

Nguyên đơn V kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn V về việc buộc bị đơn M và N phải trả tiền của 10 tấn lúa còn thiếu là 50.000.000đ và tiền lãi là 136.800.000đ, tổng cộng là: 50.000.000đ + 136.800.000đ = 186.800.000đ.

Xét kháng cáo của nguyên đơn V, thì thấy rằng:

Nguyên đơn và các bị đơn đều thừa nhận vào tháng 4/2010 các bên có thỏa thuận mua bán lúa khô với nhau, số lượng là 20 tấn, với số tiền là 87.000.000đ (tương ứng với giá 4.350đ/kg), các bị đơn cũng thừa nhận có nhận tiền của nguyên đơn là 87.000.000đ. Vì vậy, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn V cho rằng sau khi mua và dự trữ lúa vào tháng 4 năm 2010, đến lúc bán lúa khoảng tháng 6 tháng 7 giá lúa khô là 5.500đ/kg. Nguyên đơn V thừa nhận năm 2010 đã nhận của các bị đơn 55.000.000đ tương ứng với 10 tấn lúa, còn lại 10 tấn lúa tương ứng số tiền 55.000.000đ các bị đơn chưa trả cho nguyên đơn.

Đến ngày 05/4/2020 ông M đã trả được 5.000.000đ còn lại 50.000.000đ đến nay chưa trả. Vì vậy, nguyên đơn V kiện đòi 50.000.000đ tiền lúa và yêu cầu tính lãi chậm trả.

Nguyên đơn V cho rằng lúa khô tháng 6, tháng 7 năm 2010 có giá là 5.500đ.kg nhưng nguyên đơn V không cung cấp được các tài liệu chứng cứ để chứng minh giá lúa khô tháng 6, tháng 7 năm 2010 là 5.500đ/kg.

Các bị đơn M và N cho rằng giá lúa khô khoảng tháng 6 tháng 7 năm 2010 chỉ khoảng 3.000đ/kg, lời trình bày của bị đơn M và N phù hợp với lời trình bày của bà Phạm Thị C (vợ ông Tư M1 chủ sân phơi cũng là nơi dự trữ số lúa đang tranh chấp) và lời trình bày của ông Nguyễn Văn K là bạn hàng cùng đi thu mua lúa ướt với ông M.

Bà Phan Thị C1 là vợ ông Tư M1 chủ sân phơi T, ông M1 hiện đã chết trình bày tại "Biên bản xác minh" của Tòa án nhân dân huyện K ngày 06/9/2023 (bút lục số 56) như sau: *Khoảng tháng 3,4 năm 2010 ông M có thuê sân phơi lúa*

của gia đình bà, có gửi lúa nhờ nhà kho của gia đình bà, sau đó gia đình bà cần sửa chữa và dời vào phía trong đất cất nhà ở, nên ông M bán lúa đi, bán toàn bộ để trả nhà kho lại cho gia đình bà, bao nhiêu tấn lúa thì bà không nhớ. Khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2010 thì giá lúa khô khoảng trên dưới 3.000 đồng/1kg loại lúa thường, giá lúa dao động lên xuống nhưng bà xác định giá lúa khô bị tụt giá rất nhiều, nhiều người bị lỗ vốn, phải bán tháo ra ngoài để bù lỗ;

Ông Nguyễn Văn K là bạn hàng cùng đi thu mua lúa ướt với ông M trình bày tại "Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện K ngày 06/9/2023 (bút lục số 55) như sau: *Khoảng tháng 4, tháng 5 năm 2010 ông và ông M cùng đi thu mua lúa ướt ở L với giá 1.800 đồng/1kg, loại lúa dài thường và lúa khô bán ra thời điểm tháng 6, tháng 7 năm 2010 có giá là 2.800 đồng/1kg đến 2.900 đồng/1kg, ông M bán lúa khô trước nên có giá cao hơn, thời điểm đó giá lúa ngày càng tụt, nên dựa lúa (trữ lúa) càng lâu thì càng mất giá, thường dựa lúa không lâu, vì lúc phơi lúa ướt thành lúa khô thì người ta không phơi quá khô, vì như thế sẽ mất tỉ lệ lúa (trọng lượng lúa), bán ra không lời, do lúa không phơi quá khô nên để lâu sẽ anh hưởng chất lượng hạt gạo khi xây xát lúa, gạo sẽ ẩm vàng và mốc. Ông K có biết ông M thuê sân phơi lúa tại nhà ông Tư M1 và gửi lúa khô tại nhà kho ông Tư M1 vào thời điểm từ tháng 3, tháng 4 năm 2010, gửi bao nhiêu tấn lúa thì ông không biết và ông M đã bán lúa cho ai thì ông không biết. Việc ông Tư M1 dỡ nhà kho lúa ở mé sông dời lên đất phía trong cất nhà ở là đúng sự thật, nhưng dời khi nào thì ông không biết, vì ông không phơi lúa và gửi lúa nhà ông Tư M1*.

Với các căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở để xác định: Giá lúa khô trong khoảng tháng 6 và tháng 7 năm 2010 là 3.000đ/kg. Giá trị bằng tiền của 20 tấn lúa khô là: 20 tấn x 3.000đ/kg = 60.000.000đ, nhưng các bị đơn M và N vẫn đồng ý trả cho nguyên đơn V 87.000.000đ bằng với số tiền đã nhận khi bán lúa khô cho nguyên đơn V. Như vậy, đã bảo đảm tính công bằng và có lợi cho nguyên đơn V.

Nguyên đơn V kháng cáo yêu cầu xác định giá lúa khô trong khoảng tháng 6 và tháng 7 năm 2010 có giá là 5.500đ/kg nhưng nguyên đơn V không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh giá lúa khô trong khoảng tháng 6 và tháng 7 năm 2010 là 5.500đ/kg. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn V.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn V, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với các phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm*:

Nguyên đơn V được miễn tiền án phí phúc thẩm do thuộc đối tượng người cao tuổi, theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị V.

I- *Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 209/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:*

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 157, 357, 429, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn Nguyễn Thành M và Nguyễn Thị Mỹ N cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị V số tiền 38.070.000 đồng (trong đó tiền nợ mua bán là 27.000.000 đồng và tiền lãi là 11.070.000 đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải có trách nhiệm liên đới trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn Nguyễn Thành M và Nguyễn Thị Mỹ N cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị V số tiền nợ mua bán là 23.000.000 đồng và tiền lãi là 125.730.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn là Nguyễn Thành M và Nguyễn Thị Mỹ N cùng có nghĩa vụ liên đới phải chịu 1.903.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn Nguyễn Thị V được miễn nộp án phí sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

II- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Thị V được miễn do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Nam Trung